# CTCP May Bình Minh (UPCOM: BMG)

*Đồ dùng cá nhân*

FireAnt

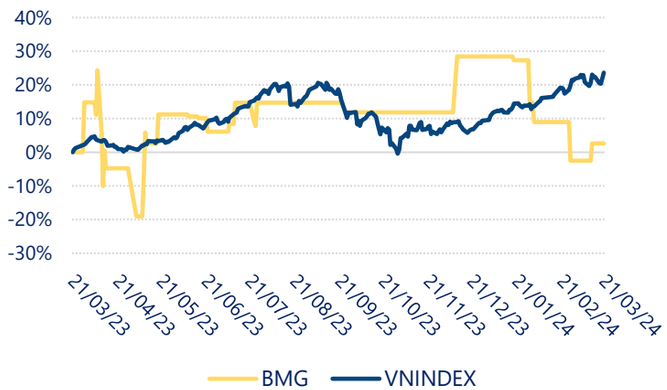
| Ngày | 17,900 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| 21/03/2024 | | | |
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | -5.8% | -20.1% | -10.5% |

| **Hệ số nguy cơ phá sản** | **3.65 (Ca)** |
|---|---|
| Z - score (sản xuất) 2023 | An toàn |

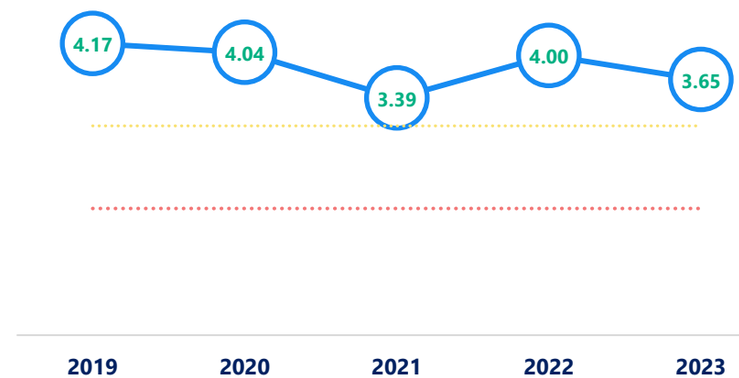
| | *2023* | YoY |
|---|---|---|
| **DT thuần** | 296 *tỷ VNĐ* | ▼ 21.0 ▼ 6.8% |

| | *2023* | YoY |
|---|---|---|
| **LN sau thuế** | 12.8 *tỷ VNĐ* | ▲ 0.50 ▲ 3.4% |

## Tỷ suất lợi nhuận

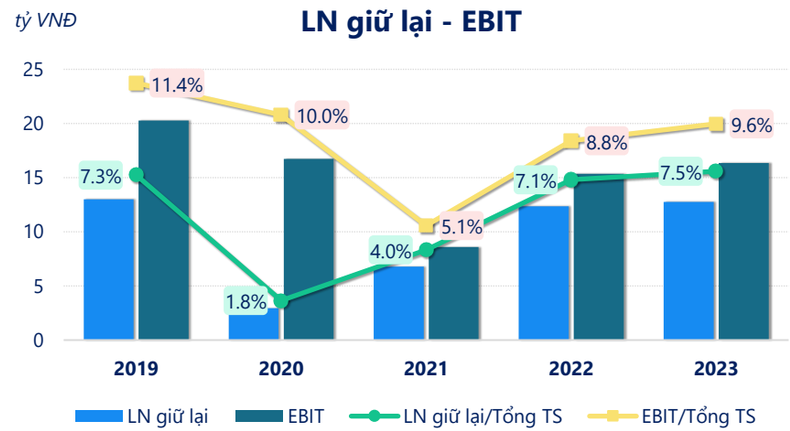



## Z - Score



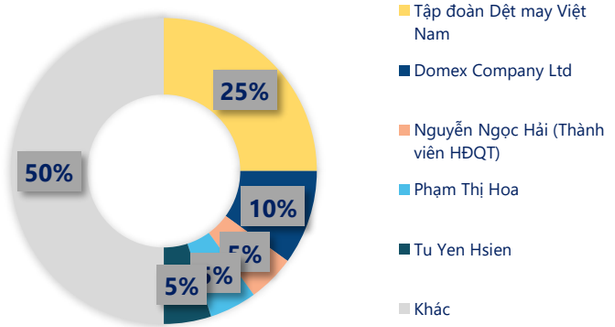

*(Nguồn: fireant.vn)*

## LN giữ lại - EBIT



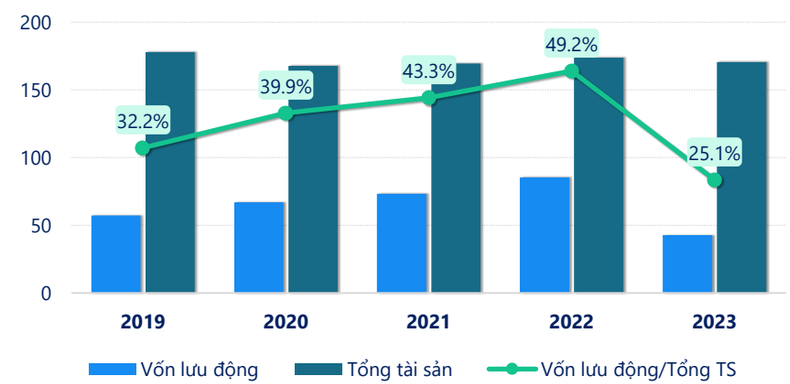

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông



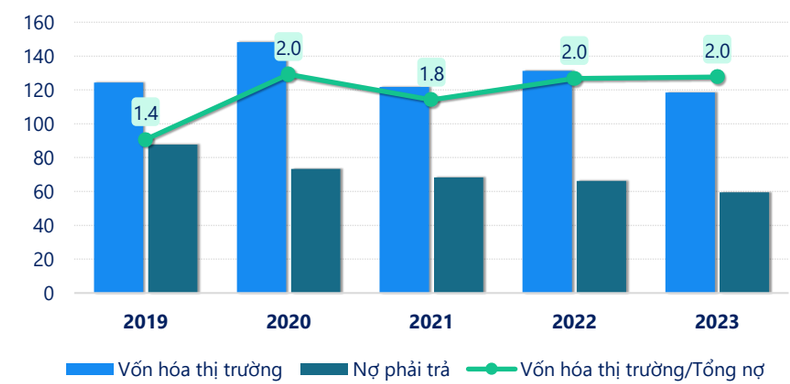

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn lưu động/Tổng TS




*(Nguồn: fireant.vn)*

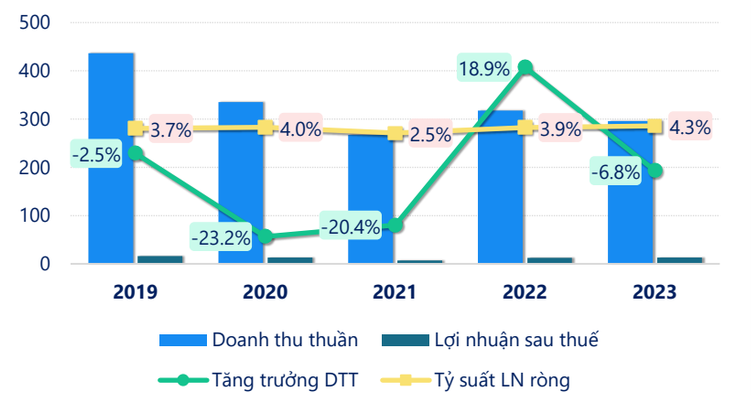
## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ




*(Nguồn: fireant.vn)*

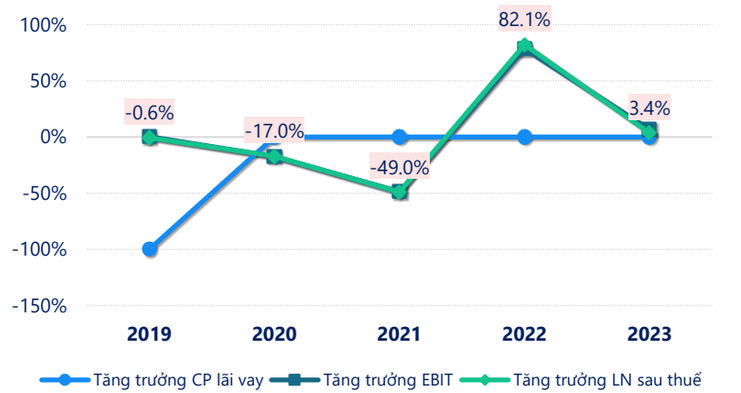
# CTCP May Bình Minh (UPCOM: BMG)

## Kết quả kinh doanh



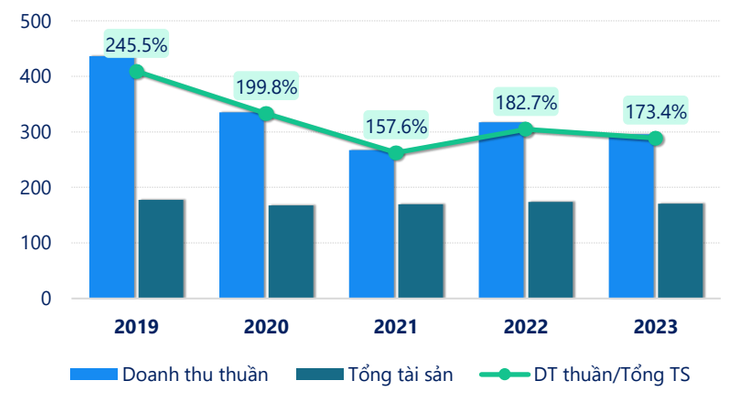

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng chi phí



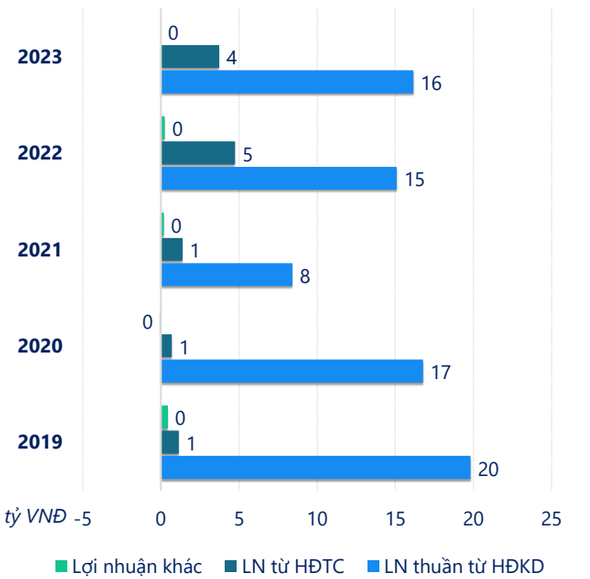

(Nguồn: fireant.vn)

## Doanh thu thuần/Tổng TS



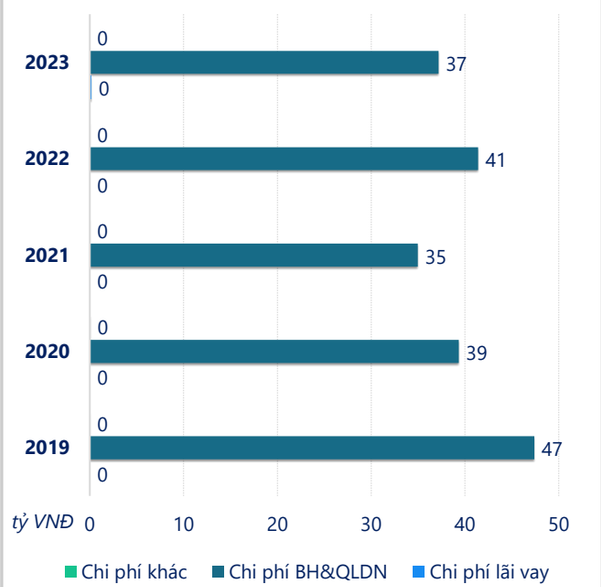

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu lợi nhuận



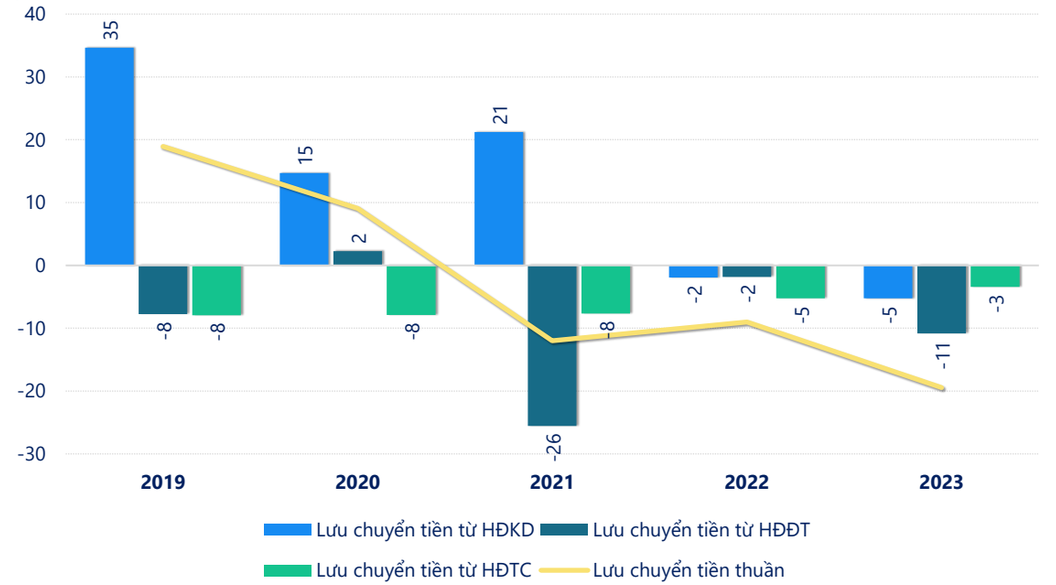

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu chi phí




(Nguồn: fireant.vn)

## Lưu chuyển tiền




(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **171** | **174** | **-1.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 100.0 | 149 | -33.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 12.1 | 31.1 | -61.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 22.9 | 35.4 | -35.2% |
| Phải thu ngắn hạn | 29.0 | 30.1 | -3.6% |
| Hàng tồn kho | 34.2 | 47.9 | -28.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.76 | 4.97 | -64.6% |
| **Tài sản dài hạn** | **70.6** | **24.2** | **191%** |
| Phải thu dài hạn | 0.39 | 0.40 | -2.5% |
| Tài sản cố định | 30.7 | 15.7 | 95.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 15.7 | 6.68 | 135% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.69 | 0.70 | -1.9% |
| Tài sản dài hạn khác | **23.1** | **0.75** | **2994%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 59.4 | 66.2 | -10.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **57.2** | **64.0** | **-10.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1.29 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 20.1 | 13.6 | 47.8% |
| **Nợ dài hạn** | 2.20 | 2.20 | 0.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **111** | **108** | **3.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **111** | **108** | **3.3%** |
| Vốn điều lệ | 52.9 | 52.9 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **437** | **335** | **267** | **317** | **296** |
| Giá vốn hàng bán | 371 | 280 | 225 | 266 | 246 |
| **Lợi nhuận gộp** | **66.1** | **55.4** | **42.0** | **51.8** | **49.6** |
| Doanh thu HĐTC | 1.41 | 1.77 | 1.97 | 4.76 | 4.54 |
| Chi phí TC | 0.27 | 1.08 | 0.59 | 0.01 | 0.81 |
| **Chi phí lãi vay** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0.18** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 7.55 | 6.67 | 5.92 | 8.68 | 7.86 |
| Chi phí QLDN | 39.8 | 32.7 | 29.1 | 32.7 | 29.3 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **19.8** | **16.8** | **8.41** | **15.1** | **16.2** |
| Lợi nhuận khác | 0.45 | -0.03 | 0.18 | 0.25 | 0 |
| **LN trước thuế** | **20.3** | **16.7** | **8.60** | **15.3** | **16.2** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **16.0** | **13.3** | **6.78** | **12.3** | **12.8** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **16.0** | **13.3** | **6.78** | **12.3** | **12.8** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 34.6 | 14.7 | 21.2 | -1.94 | -5.23 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -7.77 | 2.27 | -25.6 | -1.81 | -10.8 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -7.94 | -7.87 | -7.66 | -5.24 | -3.41 |
| Tiền đầu kỳ | 22.8 | 41.7 | 51.1 | 39.3 | 31.1 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **18.9** | **9.09** | **-12.0** | **-9.00** | **-19.4** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.25 | 0.27 | 0.80 | 0.39 |
| Tiền cuối kỳ | 41.7 | 51.1 | 39.3 | 31.1 | 12.1 |

*(Nguồn: fireant.vn)*